



TIỂU LUẬN DẪN LUẬN NGÔN NGỮ HỌC

Dẫn luận ngôn ngữ học (Trường Đại học Ngoại thương)



Scan to open on Studeersnel

MỞ ĐẦU

Trường từ vựng - ngữ nghĩa là một trong những lĩnh vực đặc biệt quan trọng được các nhà ngôn ngữ học đề cập từ lâu. Nghiên cứu trường từ vựng - ngữ nghĩa có vai trò trong công việc phân chia các đơn vị từ vựng trong hệ thống ngôn ngữ, đồng thời làm rõ nội dung cũng như phong cách tác giả qua cách họ sử dụng trường từ vựng - ngữ nghĩa trong các sáng tác văn học. Ở Việt Nam, việc vận dụng lý thuyết ngôn ngữ học vào nghiên cứu tác phẩm văn chương là một hướng đi được khá nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, trong đó vận dụng lý thuyết trường từ vựng - ngữ nghĩa vào phân tích hệ thống đơn vị từ ngữ có trong truyện Kiều là một hướng đi được quan tâm nghiên cứu.

Truyện Kiều là một trong những tác phẩm lớn của nền văn học dân tộc. Tác phẩm đã đưa Nguyễn Du trở thành đại thi hào của dân tộc và danh nhân văn hoá thế giới. Người ta đã biết đến Truyện Kiều của Nguyễn Du như biết về những gì bình dị nhất gần gũi nhất trong cuộc sống. Nguyễn Du đã đi sâu vào cuộc đời và số phận của Thuý Kiều. Thành công của Nguyễn Du về phương diện ngôn ngữ có một ý nghĩa hết sức to lớn. Trong đó nổi bật hơn cả đó chính là trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ thị giác và trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ cỏ cây. Trong kiệt tác văn học Việt Nam "Truyện Kiều" của danh nhân Nguyễn Du, trường từ vựng thị giác và trường từ vựng cỏ cây không chỉ là những phần văn phong trang nhã mà còn là những dấu ấn sâu sắc để tạo nên bức tranh hình dung tinh tế về thế giới trong tác phẩm này. Vai trò của trường từ vựng thị giác và trường từ vựng cỏ cây trong "Truyện Kiều" không chỉ là để mô tả mà còn là cách để tạo ra một thế giới văn học sống động, phong phú, và để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng độc giả. Đó cũng chính là lý do chúng em chọn đề tài tiểu luận môn ngôn ngữ học là: ***“Nghiên cứu về trường từ vựng cỏ cây và trường từ vựng thị giác trong truyện Kiều của nhà thơ Nguyễn Du”***.

NỘI DUNG

I. CƠ SỞ LÝ THUYẾT.

1. Từ và ngữ nghĩa của từ.

1.1. Khái niệm từ

Nguyễn T. Giáp (2010), trong 777 khái niệm ngôn ngữ học, ông viết: Từ là đơn vị tồn tại hiển nhiên, sẵn có của ngôn ngữ. Do tính chất hiển nhiên, có sẵn của các từ mà ngôn ngữ loài người bao giờ cũng được gọi là ngôn ngữ của các từ. Chính tổng thể các từ là vật liệu xây dựng mà thiếu nó thì không thể hình dung được một ngôn ngữ. Có thể chấp nhận một định nghĩa chung về từ như sau: Từ là đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ, độc lập về ý nghĩa và hình thức.

Từ vựng là tập hợp từ và các đơn vị tương đương với từ (ngữ cố định). Đó là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa, có kết cấu vỏ ngữ âm bền vững, hoàn chỉnh, có chức năng gọi tên, được vận dụng độc lập, tái hiện tự do trong lời nói.

Từ là đơn vị tồn tại hiển nhiên sẵn có, có hình thức ngữ âm và có ý nghĩa, là đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ gồm 2 loại âm vị và hình vị. Âm vị là đơn vị ngữ âm nhỏ nhất, hình vị là đơn vị có nghĩa, đơn vị cấu tạo từ.

1.2. Ngữ nghĩa của từ

1.2.1. Khuynh hướng nghĩa của từ

Thứ nhất, cho nghĩa của từ là một bản thể nào đó (đối tượng, khái niệm, sự phản ánh,...). Thứ hai, cho nghĩa của từ là một quan hệ nào đó (quan hệ của từ với đối tượng hoặc quan hệ của từ với khái niệm,...). Thứ ba, cho nghĩa của từ là nội dung tinh thần mà từ biểu hiện, được hình thành do sự kết hợp và tác động của nhiều nhân tố nằm ngoài ngôn ngữ (sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan, tư duy con người sử dụng) và những nhân tố nằm trong ngôn ngữ (chức năng tín hiệu học, hệ thống cấu trúc của ngôn ngữ).

1.2.2. Ý nghĩa ngữ pháp

Ý nghĩa ngữ pháp là ý nghĩa chung cho nhiều từ, nhiều đơn vị ngữ pháp. Nó được khái quát hóa trên cơ sở sự đối lập nhau về các dạng thức khác nhau của từ

(thời, giống, số...). Ý nghĩa ngữ pháp còn được khái quát hóa trên cơ sở sự đối lập nhau giữa các lớp từ về phương diện ý nghĩa khái quát và đặc điểm hoạt động ngữ pháp (danh từ, đại từ...) và được khái quát khóa trên cơ sở sự đối lập nhau về vị trí của các từ trong câu:

VD: Tôi yêu em & Em yêu tôi

1.2.3. Ý nghĩa từ vựng

Thứ nhất, ý nghĩa biểu vật là phần nghĩa của từ liên quan đến sự vật hoặc phạm vi sự vật trong thế giới mà từ gọi ra.

VD: Khi đọc từ “bàn”, người nào biết nghĩa sẽ liên tưởng ngay tới cái bàn trong thực tế.

Ý nghĩa biểu vật không phải là chính sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan mà chỉ là mối liên hệ giữa hình thức âm thanh của từ với sự vật trong thực tế. Mà với các ngôn ngữ khác nhau, số lượng từ trong các ngôn ngữ không giống nhau.

Thứ hai, ý nghĩa biểu niệm là phần nghĩa liên quan đến hiểu biết của con người về ý nghĩa biểu vật của từ. Ý nghĩa biểu niệm là tập hợp các nét nghĩa được sắp xếp theo 1 trật tự nhất định từ khái quát đến cụ thể, từ chung đến riêng.

VD: Bàn [sự vật], [đồ dùng], [có mặt phẳng], [cách mặt đất 1 khoảng cách nhất định bởi các chân], [cứng], [dùng để bày].

Thứ ba, ý nghĩa biểu thái là phần ý nghĩa của từ chỉ ra thái độ, cảm xúc, cách đánh giá mà từ gọi ra cho người nói và người nghe. Sự vật hiện tượng được biểu thị trong ngôn ngữ đều được nhận thức bởi con người. Do đó, cùng với tên gọi, con người thường gửi kèm theo cách đánh giá của mình.

VD: hy sinh và bỏ mạng ý nghĩa biểu thái khác nhau

2. Trường từ vựng - ngữ nghĩa.

2.1. Khái niệm

Trường nghĩa là tập hợp các từ ngữ có sự đồng nhất với nhau, xét ở bình diện ngữ nghĩa.

2.2. Các loại trường nghĩa

Thứ nhất, trường nghĩa biểu vật là các từ đồng nhất với nhau về phạm vi biểu vật, không đồng đều về số lượng. Nghĩa, không chú ý đến từ nên một từ có thể thuộc nhiều trường khác nhau. Và các trường có thể giao thoa, thẩm thấu với nhau, phần tâm – biên của 1 trường.

Thứ hai, trường nghĩa biểu niệm là tập hợp các từ ngữ có chung 1 cấu trúc nghĩa biểu niệm. Lấy cấu trúc biểu niệm làm gốc, thu thập từ ngữ có chung cấu trúc biểu niệm đó.

Thứ ba, trường nghĩa liên tưởng là trường nghĩa tập hợp các từ biểu hiện các sự vật, hiện tượng, tính chất có quan hệ liên tưởng với nhau. Người ta có thể xác lập biểu vật và biểu niệm, nhưng khó mà xác lập trường nghĩa liên tưởng vì trường nghĩa liên tưởng có tính chủ quan cao, nó phụ thuộc vào điều kiện môi trường sống, kinh nghiệm của mỗi cá nhân. Có những liên tưởng xuất hiện ở người này nhưng lại không có ở người khác.

3. Các đơn vị của từ vựng.

3.1. Danh từ:

Danh từ những từ nhằm chỉ đến các yếu tố như người, vật, hiện tượng, hay khái niệm. Diễn hình, danh từ có khả năng kết hợp với đại từ chỉ định, như "này," "ấy," "nọ," "kia,"... ở vị trí phía trước hoặc sau, đồng thời còn có thể kết hợp với các từ ngữ khác để tạo thành cụm danh từ.

Chức vụ quan trọng nhất của danh từ trong câu thường là đóng vai trò chủ ngữ, làm nền tảng cho sự hiểu biết về các yếu tố chính của câu. Khi tham gia vào vai trò vị ngữ, danh từ cần được kết hợp với từ là để đứng trước, nhằm đảm bảo tính ngữ cảnh và chính xác của câu. Mỗi lựa chọn từ ngữ trước danh từ không chỉ làm phong phú ngôn ngữ mà còn tạo nên sự hiểu biết sâu sắc về nội dung của câu.

Danh từ chỉ tên riêng của từng người: An, Linh, Trang, Tùng, Anh...

Danh từ chỉ tên của một đất nước: Việt Nam, Lào, Thái Lan, Ý,...

Danh từ chỉ tên một cơ quan tổ chức: Tổ chức Y tế thế giới (WHO), Liên hợp quốc (UN), Liên minh châu Âu (EU),...

Danh từ chỉ tên một vùng đất nhất định: Đồng bằng sông Cửu Long, Nam Bộ, Tây Nguyên, Tây Bắc,...

Chú ý, khi viết danh từ riêng, phải viết hoa chữ cái đầu âm tiết của mỗi bộ phận cấu tạo thành tên riêng đó.

3.2. Động từ:

Động từ là những từ chỉ đến hành động và trạng thái của sự vật. Việc kết hợp động từ với các phụ từ như đã, vừa, mới, đang, sẽ, hãy, chớ, đừng, tạo nên cụm động từ, làm tăng cường và chính xác hóa ý nghĩa của cả câu. Đồng thời, động từ cũng có khả năng kết hợp với thực từ (danh từ), phản ánh quan hệ phức tạp trong quá trình diễn ra sự vụ.

Trong cấu trúc câu, động từ chủ yếu đảm nhận chức năng làm vị ngữ, đứng ngay sau chủ ngữ, giữ vững vai trò quan trọng trong việc xây dựng nghệ thuật diễn đạt của câu. Chức năng vị ngữ của động từ sẽ mất đi khi nó làm chủ ngữ, và đồng thời, động từ sẽ mất khả năng kết hợp với các từ đã, vừa, mới, đang, sẽ, hãy, chớ, đừng, làm cho nó không còn phản ánh đúng cấu trúc và ý nghĩa của câu.

Động từ chỉ hoạt động trạng thái vật lí: đi chợ, nhảy dây, cấy lúa, cuốc đất, đào ao, bắt cá, đọc sách, lau nhà,...

Động từ chỉ hoạt động trạng thái tâm lí: khóc, cười, vui, buồn, thương, yêu, hận, sợ,...

3.3. Tính từ

Tính từ là những từ mô tả đặc điểm và tính chất của sự vật. Tính từ có khả năng kết hợp với các phụ từ như rất, cực kỳ, hơi, khi quả, lắm, tuy nhiên, nó không thể kết hợp được với hãy, đừng, chớ.

Tính từ thường đảm nhận chức năng chính làm vị ngữ trong câu, nhấn mạnh vào các đặc điểm cụ thể và tạo nên sự mô tả sắc nét về sự vật. Mặc dù khả năng làm vị ngữ của tính từ có giới hạn hơn so với động từ, nhưng vai trò quan trọng của nó trong việc mô tả và tạo hình ảnh của sự vật không thể phủ nhận.

Ví dụ:

Tính từ chỉ phẩm chất: tốt, đẹp, xấu, phải, trái, hèn nhát, dũng cảm,...

Tính từ chỉ đặc trưng về lượng: nhiều, ít, ngắn, dài, cao, thấp, rộng, hẹp,...

Tính từ chỉ đặc trưng cường độ: mạnh, yếu, nóng, lạnh, sáng, tối,...

Tính từ chỉ đặc trưng hình thể :vuông, tròn, thẳng, cong, gầy, béo,...

Tính từ chỉ đặc trưng mùi vị: thơm, thối, đắng, cay, chua, nhạt nhẽo,...

II. TRƯỜNG TỪ VỰNG - NGỮ NGHĨA TRONG TRUYỆN KIỀU CỦA NGUYỄN DU.

1. Khái quát về Truyện Kiều của Nguyễn Du.

Truyện Kiều là một trong những tác phẩm lớn của nền văn học dân tộc. Tác phẩm đã đưa Nguyễn Du trở thành đại thi hào của dân tộc và danh nhân văn hoá thế giới. Một trong những nét thành công của Nguyễn Du trong Truyện Kiều đó là cách sử dụng ngôn ngữ.

Và nói về phương diện sử dụng ngôn ngữ Nguyễn Du đã trở thành một trong những nhà ngôn ngữ bậc thầy có một không hai trong lịch sử văn học. Người ta đã nói Nguyễn Du là bậc thầy trong việc sử dụng ngôn ngữ. Thành công của Nguyễn Du về phương diện ngôn ngữ có một ý nghĩa hết sức to lớn.

Cũng như tất cả các tác phẩm văn học đương thời ngôn ngữ trong Truyện Kiều có hai thành phần thuần Việt và Hán Việt. Theo thống kê của tổ tư liệu Viện ngôn ngữ học thì trong số 3412 từ của Truyện Kiều thì có 1310 từ Hán Việt, tức từ Hán Việt chiếm tỷ lệ 35% trong tổng số từ của tác phẩm. Nhân dân ta dường như có ý thức về điều đó.

Truyện Kiều anh đã thuộc lòng

Đố anh kể được một dòng chữ Nho.

Đi vào tìm hiểu ngôn ngữ Truyện Kiều chúng ta thấy được những đặc điểm cơ bản trên. Do đó mà những câu thơ trong Truyện Kiều dường như câu nào cũng óng ánh. Nó vừa thoả mãn được tình cảm, vừa thoả mãn được trí tuệ, và thoả mãn được mỹ cảm của người đọc.

Nguyễn Du đã thu tóm được trong tác phẩm của mình những tinh hoa của ngôn ngữ bác học, với ngôn ngữ bình dân, đã nhào nặn và nâng cao góp phần tạo nên thành công về ngôn ngữ trong Truyện Kiều.

2. Kết quả thống kê các trường từ vựng trong Truyện Kiều.

2.1. Trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ thị giác.

2.1.1. Mô tả.

a. Danh từ chỉ cơ quan thị giác và bộ phận của cơ quan thị giác:

Nguyễn Du đã sử dụng 15 danh từ để chỉ cơ quan thị giác và các bộ phận của cơ quan thị giác. Trong đó, chỉ có 04 từ, cụm từ để chỉ cơ quan thị giác là: mắt, con mắt, mắt xanh và làn thu thủy. Còn lại là 11 từ, cụm từ để chỉ các bộ phận của cơ quan thị giác: lệ, châu, giọt ngọc, giọt sương, giọt riêng, mạch sương, nước mắt, mày, nét ngài, nét nguyệt, nét xuân sơn. Trong số những từ này, có thể nói rằng các từ: lệ, châu, giọt ngọc, giọt riêng, giọt sương, mạch sương là chỉ nước mắt. Từ mày, có khi được xuất hiện riêng, độc lập song hầu hết là xuất hiện cùng với kết hợp: đôi mày (câu 488), đầu mày (câu 498), mày râu (câu 628), mày ngài (câu 927), mày trắng (câu 2148), mặt dạn mày dày (câu 3150)...

Riêng hai cụm từ là “làn thu thủy, nét xuân sơn” được coi là sáng tạo riêng của Nguyễn Du khi tả mắt của Thuý Kiều:

25. “*Làn thu thủy, nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm, liễu hơn kém xanh*”

Là chỉ làn nước mùa thu, có màu xanh, trong, phẳng lặng và sâu thẳm. Nó được dùng để ví với đôi mắt tuyệt đẹp của nàng Kiều. Nét xuân sơn là nét/ dáng của núi mùa xuân, được ví với nét mày của Kiều. Ngữ nghĩa của hai cụm từ này mang ý nghĩa lâm thời, tức chỉ hiện thực trong câu thơ và tại ngữ cảnh của tác phẩm.

b. Động từ chỉ hoạt động của thị giác:

Tổng số là 14 động từ: trông, thấy, nhìn, xem, ngắm, ngó, liếc, dòm, ghé (mắt), nhắm, nhòm, ngược, chau (mày), nhăn (mày). Trong số này, trừ 03 trường

hợp luôn phải đi với kết hợp ghé (mắt), chau (mày), nhăn (mày); 10 động từ còn lại có khả năng hoạt động độc lập.

Cùng chỉ hoạt động của thị giác, nhưng rõ ràng có sự khác nhau căn bản của chủ thể hoạt động (người). Nếu như, các hoạt động như trông, thấy, nhìn, xem nói lên hoạt động bình thường của mắt thì các từ như ghé (mắt), ngược lại chỉ hoạt động hướng lên trên: 1721. **Ngước** trông toà rộng dãy dài.

Các từ: ngấm, nghĩa, liếc, dòm, nhằm, ghé mắt, nhăn mày, chau mày... còn kèm theo trạng thái tình cảm, cảm xúc của con người.

Ví dụ:

177. “Một mình lặng **ngấm** bóng nga”

2579. “Nghe càng đắm, **ngấm** càng say”

Đều thể hiện sự say sưa, thích thú của chủ thể.

Trong khi đó:

284. “Trường đông **ghé mắt** ngày ngày hằng trông”

409. “Nàng rằng trộm **liếc** dung quang”

2592. “Quan trên **nhằm** xuống người ta trông vào”

Lại thể hiện cách nhìn không trực diện, hé lộ sự không ngay ngắn, đàng hoàng của nhân cách chủ thể nhìn.

c. Tính từ chỉ năng lực cảm nhận của cơ quan thị giác:

Nhóm chúng em thống kê được 06 tính từ. Trong đó có 02 từ là tinh và nhãn tiền chỉ năng lực cảm nhận sự vật nói chung:

2201. “Khen cho con mắt **tinh** đời”

1551. “Làm cho trông thấy **nhãn tiền**”

Và 04 từ chỉ năng lực cảm nhận về sự vật có sự chi phối của ánh sáng: tỏ, quáng, loà, mờ:

141. “*Nẻo xa mới **tỏ** mặt người*”
 1507. “*Để **loà** yếm thắm trôn kim*”
 1807. “*Phải rằng nắng **quáng** đèn loà*”
 485. “*Ngọn đèn khi tỏ khi **mờ***”

2.1.2. *Hiện tượng chuyển trường của trường từ vựng thị giác trong Truyện Kiều.*

- a. Chuyển từ trường thị giác sang trường nghĩa chỉ sự nhận biết: Trong tác phẩm, hiện tượng này xuất hiện khá nhiều.

Từ thấy: 06 lần được chuyển nghĩa để chỉ sự nhận biết nói chung:

429. *Đến nhà vừa **thấy** tin nhà*
 609. ***Thấy** nàng hiếu trọng tình thâm*
 744. ***Thấy** hiu hiu gió thì hay chị về*
 1306. *Máu tham hễ **thấy** hơi đồng thì mê*
 1748. *Thấy người **thấy** nét ra vào mà thương*
 2258. *Mé ngoài đã **thấy** bóng cờ tiếng la*

Từ tinh: 02 lần chỉ khả năng nhận biết sự việc một cách sáng suốt, sắc sảo:

1987. *Khen rằng bút pháp đã **tinh***
 2201. *Khen cho con mắt **tinh** đời*

Từ tỏ: 06 lần được sử dụng với nghĩa nhận biết sự vật một cách rõ ràng:

141. *Nẻo xa mới **tỏ** mặt người*
 392. *Rẽ mây trông **tỏ** lối vào thiên thai*
 485. *Ngọn đèn khi **tỏ** khi mờ*
 1313. *Sinh càng **tỏ** nét càng khen*
 1806. *Trông xa nàng đã **tỏ** chừng nẻo xa*
 3142. *Dưới đèn **tỏ** rạng má đào thêm xuân*

Và có 04 lần dùng với nghĩa nhận biết sự việc một cách rõ ràng:

1070. *Lòng này ai **tỏ** cho ta hồi lòng*

1489. *Bấy chầy chưa **tỏ** tiêu hao*

1998. *Mấy lời nghe hết đã dư **tỏ** tường*

2506. *Vương sư dòm đã **tỏ** tường thực hư*

b. Chuyển từ trường thị giác sang trường nghĩa chỉ sự nhìn nhận và đánh giá:

Các từ như con mắt, mắt xanh, xem, nhìn Những từ này, có một số trường hợp hiện tượng chuyển nghĩa, chuyển trường đã khá quen thuộc trong tiếng Việt; song có nhiều chỗ thể hiện sự sáng tạo của Nguyễn Du:

2201. *Khen cho con **mắt tinh** đời*

2182. ***Mắt xanh** chẳng để ai vào có không?*

2.2. Trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ cỏ cây.

Truyện Kiều có 58 từ thuộc ba tiểu trường cỏ cây. Là một trường từ vựng quen thuộc, thuộc một trong những yếu tố cấu thành nên sự sống nên có thể nói trong hệ thống từ vựng của các ngôn ngữ chắc chắn đều có một trường từ vựng cỏ cây. Trong tiếng Việt, trường từ vựng này bao gồm một số lượng lớn các đơn vị từ vựng. Có thể phân loại ra một số tiểu trường như: tên gọi khái quát (cỏ, cây, cỏ cây, thảo thụ, cây cối ...), tên gọi cụ thể về các loài cỏ cây (tre, mít, ổi, xoan, đào, mận, lim, tùng, bạch đàn, lúa, ngô, khoai, rêu, rong...), tên gọi các bộ phận của cỏ cây (gốc, rễ, củ, thân, cành, lá, bông/hoa, quả/trái, ngọn, nhị, hạt, hột...), ...

Và trong truyện Kiều có một số lượng từ ngữ về cỏ cây khá phong phú:

Đầu tiên, tiểu trường tên gọi khái quát của cỏ cây, Tiểu trường này chỉ có bốn từ: cỏ, cây, cỏ cây, thảo thụ. Từ cỏ có 20 lần, từ cây có 21 lần, còn hai từ cỏ cây, thảo thụ chỉ có 1 lần xuất hiện trong truyện. Ngoài ra còn có biến thể từ vựng thảo xuất hiện trong các tổ hợp thảo am, thảo lư, thảo đường.

Thứ hai, tiểu trường tên gọi cụ thể các loài cỏ cây: Có tới 39 từ với 192 lần sử dụng. Phân tích chi tiết tiểu trường tên gọi cụ thể các loài cỏ cây, có thể nhận thấy: có những loài quý phái, thường xuất hiện trong văn chương bác học thời kì trung đại như: đào, mai, liễu, trúc, lan, huệ, quế, hải đường, trà mi, phù dung, quỳnh, dao...đồng thời cũng có cả các loài cỏ cây dân dã, quê mùa như dâu, mận, mướp, lau, bèo, rêu, sắn bìm..., thường gặp trong văn chương dân gian. Tuy nhiên nếu so sánh với ca dao, vẫn có thể thấy còn có những loài cây quen thuộc và rất tiêu biểu trong đời sống của người Việt Nam nhưng lại vắng bóng trong Truyện Kiều. Chẳng hạn, trong ca dao ta thường bắt gặp lúa (hoặc những loại khác như: ngô, đậu...). Nguyên nhân khác biệt đến từ tư tưởng nghệ thuật chủ đạo của Truyện Kiều: Truyện chú trọng đến đời sống tinh thần chứ không phải đời sống vật chất của con người, hơn nữa trong Truyện Kiều, đời sống tinh thần của con người được thể hiện thông qua những nhân vật thuộc tầng lớp

trung lưu trong xã hội, tầng lớp mà trong cuộc sống hàng ngày cũng như trong nhận thức, cảm nghĩ thường quan tâm tới những loài cỏ cây thanh cao, quý phái theo quan niệm thẩm mỹ thời trung đại..

+ Về cấu tạo của các từ gọi tên các loài cỏ cây cụ thể, trong số 39 từ có 25 từ là các từ đơn mang tính chất thuần Việt, rất dễ cảm nhận đối với người Việt Nam (đào, mai, liễu, bèo, trúc, sen, dâu, lau, lan, rêu, cúc, hòe, lê, mận, quế, lựu, quýt, mướp, huệ, tùng, quỳnh, dao, chàm, cải, mận). Trong số 14 từ còn lại, có bốn từ thuần Việt dạng láy hay ghép (sắn bìm, gai góc, bèo bọt, bò hòn) còn lại là từ Hán Việt (cù mộc, hải đường, phù dung, mẫu đơn, trà mi, tùng quân, cát đằng, cát lữ, bồ liễu, ngô đồng) nhưng các từ Hán Việt này, như sẽ được chỉ ra dưới đây, đều xuất hiện với tần số rất thấp (chỉ 1, 2 lần), và phần lớn cũng chỉ các loài cỏ cây có ở Việt Nam. Vì thế chúng không ảnh hưởng gì đến sắc thái văn hóa của tác phẩm và sự cảm nhận của người nghe, người đọc.

+ Về tần số sử dụng, các từ chỉ tên cụ thể các loài cỏ cây trong Truyện Kiều có tần số rất khác nhau. Có thể phân biệt thành 3 nhóm. Nhóm 1 là các từ có tần số từ 10 lần trở lên, và đều chỉ các loài cây quen thuộc, bao gồm : đào (29 lần), mai (20 lần), liễu (17 lần), bèo (14 lần), trúc (10 lần). Nhóm 2 gồm các từ có tần số từ 5 đến 9, cũng chỉ các loài cây quen thuộc, bao gồm: sen , dâu (9 lần), lau, lan, rêu, cúc (5 lần). Nhóm 3 gồm các từ có tần số từ 1 đến 3, trong đó nhiều từ chỉ các loài cây ít phổ biến: hòe, lê (3 lần), vi lô, hải đường, trà mi, mận, ngô (đồng), quế, lựu (2 lần), huệ, mướp, quýt, quỳnh, giao, tùng, tùng quân, phù dung, mẫu đơn, cù mộc, gai góc, tranh, bò hòn (1 lần). Ngoài ra còn có các từ cát lữ (1 lần), cát đằng (1 lần), sắn bìm (1 lần) chỉ gộp một số loài cây leo. Như thế 39 từ gọi tên các loài cây cụ thể trong Truyện Kiều có sự khác nhau về đặc điểm cấu tạo, về sắc thái bình dân hay quý phái, về tần số sử dụng.

Thứ ba, tiểu trường tên gọi các bộ phận của cỏ cây, có tất cả 15 từ (đều là từ đơn, thuần Việt) với 185 lần sử dụng. Từ có tần số sử dụng lớn nhất là từ hoa với 115 lần, sau đó đến các từ cành (26 lần), lá (13 lần), ngọn, gốc/cỗi (7 lần),

đóa, cánh, nhị (3 lần), lộc, thân, quả (1 lần). Ngoài ra còn có từ da được chuyển từ trường động vật sang để chỉ vỏ cây (da cây: 1 lần). Tóm lại, trong Truyện Kiều có 58 từ thuộc ba tiểu trường trong trường từ vựng cỏ cây .

3. Đặc điểm của các trường từ vựng - ngữ nghĩa.

3.1. Đặc điểm của trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ thị giác.

Nhóm từ vựng chỉ cơ quan thị giác và các bộ phận của cơ quan thị giác thực chất chỉ gồm 03 từ chính: *mắt*, *nước mắt*, *lông mày*. Còn lại hầu hết là những từ và cụm từ mang ý nghĩa lâm thời, thể hiện sự sáng tạo ngôn ngữ của Nguyễn Du.

Trường từ vựng thị giác trong *Truyện Kiều* xuất hiện với số lượng từ khá lớn. Bài viết đã tiến hành khảo sát và bước đầu tiến hành mô tả về trường từ vựng thị giác và sự chuyển trường của chúng. Qua số liệu thống kê và mô tả, cho chúng tôi đi tới nhận định là: trong tác phẩm, Nguyễn Du không chú trọng nhiều vào miêu tả ngoại hình mà đi sâu vào thế giới nội tâm của con người, của nhân vật. Số lượng từ miêu tả hình ảnh về đôi mắt của nhân vật xuất hiện không nhiều; trong khi đó, những hoạt động của đôi mắt lại được quan sát và miêu tả tỉ mỉ, kĩ lưỡng. Vì đó không chỉ đơn thuần là sự quan sát của bản thân nhân vật mà đó còn là đôi mắt nhìn người, nhìn đời của chính nhà văn. Ở đó chính là vốn sống, sự trải đời của Nguyễn Du.

Trong trường từ vựng thị giác, dễ dàng nhận thấy số lượng từ chỉ *nước mắt* chiếm số lượng lớn (07 từ với 24 lần xuất hiện). Điều này minh chứng rằng: tác phẩm là câu chuyện về Thuý Kiều - một người con gái tài hoa bạc mệnh có số phận đau khổ, bi kịch, tràn đầy nước mắt: *nước mắt khi gia biến, nước mắt phải bán mình, nước mắt khi phụ chàng Kim, nước mắt khi phải “tiếp khách”, nước mắt đoàn viên trong bi kịch...* cho thấy, không phải ngẫu nhiên mà khi bình về Đoạn trường tân thanh, Tiên phong Mộng Liên Đường Chủ Nhân đã phải thốt lên rằng, Nguyễn Du quả là “*có cái con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời...*”

3.2. Đặc điểm của trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ cỏ cây.

Các từ thuộc trường từ vựng cỏ cây khi được dùng trong Truyện Kiều đã chuyển hóa thành các tín hiệu thẩm mỹ (THTM). Theo lí thuyết về THTM thì trong văn chương, THTM được tạo nên từ các tín hiệu ngôn ngữ, tiêu biểu là các từ. Cũng như tín hiệu ngôn ngữ, THTM có hai mặt: cái biểu đạt (là tín hiệu ngôn ngữ với tổng thể hai mặt vốn có của nó) và cái được biểu đạt (ý nghĩa thẩm mỹ). Do đó quan hệ giữa tín hiệu ngôn ngữ (từ) và THTM trong văn chương là mối quan hệ giữa chất liệu và sản phẩm nghệ thuật.

Trong Truyện Kiều, các THTM được xây dựng từ các từ thuộc trường từ vựng cỏ cây.

3.2.1. Về nguồn gốc, các THTM được tạo nên từ các từ thuộc ba tiểu trường cỏ cây trong Truyện Kiều khác biệt nhau theo hai trường hợp:

- Có nguồn gốc từ các đối tượng trong hiện thực và được gọi tên bằng từ thuộc trường nghĩa cỏ cây. Tác giả dùng các từ để trực tiếp đưa các đối tượng cỏ cây từ hiện thực khách quan vào tác phẩm tạo nên các THTM. Ví dụ, để miêu tả ngày hội mùa xuân, nhiều từ thuộc trường cỏ cây đã được huy động để tạo nên các THTM thể hiện trực tiếp vẻ đẹp của thiên nhiên:

“Cỏ non xanh rợn chân trời

Cành lê trắng điểm một vài bông hoa” (41-42).

Hoặc các THTM miêu tả cảnh hoang vắng nơi nhà Thúy Kiều ở, khi Kim Trọng trở lại sau thời gian về hộ tang người chú và sau tai họa của gia đình Thúy Kiều:

“Xập xè én liệng lầu không

Cỏ lan mặt đất rêu phong dấu giày

Cuối tường gai góc mọc đầy” (2749-51).

- Có nguồn gốc từ các thành ngữ, tục ngữ, ca dao hay điển cố trong kho tàng văn hóa của cộng đồng và nhân loại. Khi tác giả sử dụng các ngôn liệu này

thì đồng thời các từ thuộc trường từ vựng cỏ cây cũng được đưa vào truyện và chuyển hóa thành THPTM. Ví dụ , trong câu “ Mạt cưa mướp đắng đôi bên một phường” (812), từ mướp có nguồn gốc từ thành ngữ mạt cưa mướp đắng biểu hiện hai vật giả tạo (kẻ bán mạt cưa giả là cám và kẻ bán mướp đắng giả là dưa chuột lại mua phải hàng giả của nhau).

Hoặc, trong câu: “Khi về hỏi liễu Chương Đài ,Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay.”(1261- 62), các từ liễu và cành trong trường hợp này đều có nguồn gốc từ điển tích trong văn hóa Trung Hoa để gợi đến tâm trạng băn khoăn về sự thủy chung trong quan hệ vợ chồng khi người chồng đi xa .

Có khi câu thơ chỉ nhắc gợi đến ý của một thành ngữ hay tục ngữ có từ thuộc trường nghĩa cỏ cây . Chẳng hạn như câu “Rào cây lâu cũng có ngày bẻ hoa” (2018) là phát sinh từ tục ngữ ‘Ăn cây nào rào cây ấy’ rất phổ biến trong tiếng Việt.

Như thế hai nguồn vật liệu để cấu tạo THPTM cỏ cây trong tác phẩm là hiện thực tự nhiên và kho tàng văn hóa, nhưng chúng đều cần nhờ đến phương tiện từ vựng của tiếng Việt làm cái biểu đạt.

3.2.2. Về phương thức cấu tạo:

Phần lớn các THPTM từ trường từ vựng cỏ cây trong Truyện Kiều được xây dựng theo phương thức ẩn dụ. Nghĩa là khi sáng tác, tác giả , qua quá trình quan sát, chiêm nghiệm , đã phát hiện ra mối quan hệ tương đồng nào đó giữa đặc tính của cỏ cây hay bộ phận của cỏ cây với nội dung ý nghĩa thẩm mỹ định biểu hiện ,do đó dùng từ biểu hiện chúng để xây dựng thành THPTM . Sự tương đồng có thể có ở nhiều phương diện: hình dáng, màu sắc, mùi vị, đặc điểm sinh sống, công dụng...Chẳng hạn, huệ và lan là những loài hoa có mùi thơm nên chúng được dùng để biểu trưng cho tình cảm vợ chồng đắm thắm giữa Thúy Kiều và Thúc Sinh : “ Huệ lan sức nức một nhà” (1471)

Trong khi đó , những loài cây to lớn, vóc dáng khỏe mạnh đối lập với những loài dây leo, sống nhờ, lại là những ẩn dụ cho những số phận và vị thế khác biệt của hai lớp người - có vị thế vững mạnh, cao sang hay vị thế yếu đuối, thấp hèn trong xã hội : “Nghìn tầm nhờ bóng từng quân , Tuyết sương che chở cho thân cát đẳng (701-2)”

Phương thức hoán dụ khi cấu tạo các THPTM từ trường từ vựng cỏ cây, cũng như thường lệ, là dựa trên quan hệ tương cận . Quan hệ tương cận được hiểu không phải chỉ là sự gần gũi về không gian, mà là quan hệ kéo theo nhau, đi đôi với nhau , giả định sự tồn tại cùng nhau ...Chẳng hạn, như dưới đây sẽ chỉ rõ, cỏ cây tồn tại và phát triển phụ thuộc vào thời tiết bốn mùa. Có những loài cỏ cây đặc trưng cho một mùa nhất định trong năm, vì thế có thể dùng nó để làm tín hiệu cho mùa tương ứng. Cảnh tượng “Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô” (1591) chính là tín hiệu báo mùa thu đã đến.

Ngay từ ghép cỏ cây vốn đã mang nghĩa khái quát chỉ giới thực vật nói chung, nhưng khi được dùng theo phép hoán dụ , nó lại trở thành một tín hiệu chỉ một phạm vi rộng lớn hơn nữa mà cỏ cây chỉ là một bộ phận , đó là: thiên nhiên, đất trời, không gian vũ trụ nói chung. Chính nghĩa hoán dụ đó hàm ẩn một cách chua xót trong câu nói của Thúy Kiều khi được hội ngộ với gia đình sau 15 năm lưu lạc nhưng “sự đời đã tắt lửa lòng” nên nàng “đã đem mình bỏ am mây” và tự nghĩ rằng “tuổi này gởi với cỏ cây cũng vừa “(3041-2)

Trên cơ sở cái biểu đạt là các từ thuộc ba tiểu trường trong trường từ vựng cỏ cây và có nguồn gốc hoặc từ hiện thực khách quan, hoặc từ kho tàng văn hóa chung, theo hai phương thức cơ bản là ẩn dụ và hoán dụ, các THPTM đã chuyển tải những thông điệp thẩm mỹ với các ý nghĩa thẩm mỹ phong phú, hàm súc.

4. Vai trò của trường từ vựng - ngữ nghĩa trong Truyện Kiều.

Dựa trên những phân tích chi tiết của phần 2, có thể thấy được tầm quan trọng của sự đa dạng từ vựng trong truyện Kiều của Nguyễn Du. Qua quá trình này, nhóm chúng em nhận ra rằng những lựa chọn từ ngữ này đóng vai trò không nhỏ trong việc thể hiện giá trị nghệ thuật và nội dung sâu sắc của tác phẩm. Đồng thời, cũng không khỏi khen ngợi tài năng của Nguyễn Du trong việc sử dụng một cách linh hoạt và tinh tế vốn từ ngữ của mình.

Trong kiệt tác văn học Việt Nam "Truyện Kiều" của danh nhân Nguyễn Du, trường từ vựng thị giác và trường từ vựng cỏ cây không chỉ là những phần văn phong trang nhã mà còn là những dấu ấn sâu sắc để tạo nên bức tranh hình dung tinh tế về thế giới trong tác phẩm này. Vai trò của trường từ vựng thị giác không chỉ giúp độc giả hình dung một cách sinh động về các cảnh vật, nhân vật mà còn là cầu nối tinh tế giữa ngôn từ và trải nghiệm đọc của người đọc. Nguyễn Du không chỉ mô tả một cách trực tiếp, mà thông qua những từ ngữ sắc sảo, ông mang lại cho độc giả những trải nghiệm đa chiều. Ví dụ, khi miêu tả hình ảnh của Kiều, Nguyễn Du không chỉ dừng lại ở vẻ đẹp ngoại hình mà còn mô tả về ánh mắt sâu thẳm, nụ cười dịu dàng, tất cả những mô tả này đều tạo nên một bức tranh hoàn chỉnh về nhân vật.

Ngoài ra, trường từ vựng cỏ cây cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên không gian tự nhiên, hòa mình vào bối cảnh của câu chuyện. Việc sử dụng trường từ vựng này không chỉ giúp tạo ra sự chân thực và sống động mà còn là một cách để tác giả tương tác với độc giả thông qua việc khơi gợi hình ảnh và cảm giác. Những mô tả về cây cỏ, hoa lá trong "Truyện Kiều" không chỉ là hình ảnh mà còn là những biểu tượng, những tượng trưng cho những cảm xúc, tình cảm của nhân vật, tạo nên một không gian văn học độc đáo và phong phú.

Tóm lại, vai trò của trường từ vựng thị giác và trường từ vựng cỏ cây trong "Truyện Kiều" không chỉ là để mô tả mà còn là cách để tạo ra một thế giới văn học sống động, phong phú, và để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng độc giả. Đó chính là bí quyết giúp tác phẩm này trở thành một trong những kiệt tác văn học vĩ đại của Việt Nam.

KẾT LUẬN

Dựa trên lý thuyết về trường từ vựng - ngữ nghĩa, chúng tôi đã tiến hành phân tích Đoạn trường tân thanh của Nguyễn Du và rút ra được những kết luận sau: Nghiên cứu trường từ vựng chỉ cây cỏ, giúp người đọc phát hiện ra sự biến đổi của thiên nhiên, hoạt động của vật thể nhân tạo có những tác động to lớn góp phần làm nổi bật hình tượng nhân vật con người trong truyện Kiều. Qua đó có thể nhận thấy một đặc điểm trong cách tri nhận và cảm thụ của người Việt Nam: thông qua cỏ cây để thể hiện con người, hay nhìn nhận con người như cỏ cây, là cỏ cây.

Nghiên cứu trường từ vựng thị giác cho thấy Trường từ vựng thị giác trong *Truyện Kiều* xuất hiện thường xuyên. Bài tiểu luận đã tiến hành khảo sát và bước đầu tiến hành mô tả về trường từ vựng thị giác và sự chuyển trường của chúng. Qua số liệu thống kê và mô tả, chúng em đi tới nhận định là: trong tác phẩm, Nguyễn Du không chú trọng nhiều vào miêu tả ngoại hình mà đi sâu vào thế giới nội tâm của con người, của nhân vật. Số lượng từ miêu tả hình ảnh về đôi mắt của nhân vật xuất hiện không nhiều; trong khi đó, những hoạt động của đôi mắt lại được quan sát và miêu tả tỉ mỉ, kỹ lưỡng. Vì đó không chỉ đơn thuần là sự quan sát của bản thân nhân vật mà đó còn là đôi mắt nhìn người, nhìn đời của chính nhà văn. Ở đó chính là vốn sống, sự trải đời của Nguyễn Du.

Với những kết quả đạt được ở trên, chúng em nhận thấy việc nghiên cứu về trường từ vựng - ngữ nghĩa có trong truyện Kiều là thiết thực. Thông qua phân tích hệ thống từ ngữ trong tác phẩm của Nguyễn Du sẽ giúp cho mỗi nhà văn khi phân tích tác phẩm văn chương đảm bảo chính xác, có cơ sở khoa học làm nổi bật lên giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm, Vì lẽ đó, chúng em mong luận văn của mình sẽ là minh chứng đóng góp một phần nào đó cho việc học tập mai sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Giáo trình Dẫn luận ngôn ngữ học*, NXB giáo dục Việt Nam.
2. Ths. Nguyễn Thị Hương, *Trường từ vựng thị giác trong truyện Kiều*.
3. GS.TS Bùi Minh Toán, *Trường từ vựng cỏ cây và các tín hiệu thẩm mỹ được tạo nên trong truyện Kiều*, Đại học Tân Trào.
4. *Ngôn ngữ trong “Truyện Kiều” của Nguyễn Du*